

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG
SÀI GÒN**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-04
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06-09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11-12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13-52

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302615063, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 14, ngày 17 tháng 06 năm 2015) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: Mua bán thiết bị điện - điện tử; Mua bán vật tư, thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin; Mua bán thẻ điện thoại, thẻ internet.
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: Mua bán máy vi tính; mua bán phần mềm.
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Chi tiết: Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện).
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Tư vấn kỹ thuật ngành tin học; Thiết kế lắp đặt hệ thống mạng máy tính.
- Sao chép bản ghi các loại. Chi tiết: Sản xuất CD-VCD có nội dung được phép lưu hành (không kinh doanh băng đĩa tại trụ sở).
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo dạy nghề.
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử (không kinh doanh đại lý truy nhập - truy cập internet tại trụ sở) (không có hạ tầng mạng); Đại lý cung cấp dịch vụ internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet tại trụ sở) (không có hạ tầng mạng); Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông (không có hạ tầng mạng)
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ môi giới, định giá, sản giao dịch bất động sản); Cho thuê kho bãi, kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê); Kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp; Kinh doanh khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu kỹ thuật công nghệ tin học.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi, công trình điện đến 35KV; Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp; Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu kỹ thuật công nghệ tin học.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Gửi hàng; Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển; Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Môi giới thuê tàu biển; Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa.
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng thiên nhiên và nước uống tinh khiết đóng chai (không hoạt động tại trụ sở).
- Xuất bản phần mềm. Chi tiết: Sản xuất phần mềm.
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt vật tư, thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị ngành viễn thông.
- Sửa chữa thiết bị liên lạc. Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành thiết bị viễn thông và tin học (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện).
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển.
- Dịch vụ ăn uống khác. Chi tiết: Cung cấp suất ăn theo hợp đồng, hoạt động của các căn tin và hàng ăn tự phục vụ (trừ quán bar, quán giải khát có khiêu vũ).
- Dịch vụ đồ uống. (trừ quán bar, quán giải khát có khiêu vũ).
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất, truyền tải điện (không hoạt động tại trụ sở).
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (chỉ hoạt động khi có sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, thực hiện theo Nghị định 101/2012/NĐ-CP).
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: Hoạt động của đại lý bảo hiểm.
- Vận tải hàng hóa đường sắt. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng đường sắt liên tỉnh, nội thành và ngoại thành.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Vận tải hàng hóa thông thường. Vận tải hàng nặng, vận tải container. Vận tải hàng hóa bằng xe chuyên dụng. Hoạt động chuyên chở đặc.
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.
- Chuyển phát. Chi tiết: Cung ứng dịch vụ bưu chính trong phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh, quốc tế.
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa hàng không).

Mã chứng khoán niêm yết: SGT

Trụ sở chính: Lô 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Thành Tâm	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 27/04/2015
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	Thành viên	
Bà Nguyễn Cẩm Phương	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Sương	Thành viên	
Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 27/04/2015

Ban Kiểm soát

Bà Sú Ngọc Bích	Trưởng ban	
Ông Phan Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 27/04/2015

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bà Lê Thị Kim Nhung	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 27/04/2015
Ông Lê Chí Cường	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 27/04/2015
Bà Lê Thị Anh	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 27/04/2015

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Cẩm Phương	Tổng Giám Đốc	
Ông Phạm Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 25/05/2015
Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Quyền Kế toán trưởng	Bổ nhiệm Quyền Kế toán trưởng từ ngày 03/06/2015
Ông Vũ Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc chi nhánh Bắc Ninh	
Ông Vũ Quốc Huân	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm từ ngày 03/06/2015

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính là Ông Đặng Thành Tâm.

Theo Quyết định số 29/2015/QĐ-SGT ngày 02/12/2015 về việc Ban hành quy định về quyền hành và trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn, Ông Đặng Thành Tâm đã ủy quyền cho Bà Nguyễn Cẩm Phương (Tổng Giám đốc) ký thay các văn bản, hồ sơ, hợp đồng kinh tế, báo cáo tài chính, chứng từ giao dịch của Công ty, thời hạn ủy quyền từ ngày ký đến hết nhiệm kỳ làm việc của Tổng Giám đốc.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

7. Xúc nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Cẩm Phương

Tổng Giám đốc

Người được ủy quyền



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3834 2957
Email: Info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 06.15.283/AISC-DN1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn, được lập ngày 30 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2016

KIỂM TOÁN VIÊN

TRẦN HẢI SƠN
 Số GCNĐKHNKT: 2172-2013-05-1
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH
 Số GCNĐKHNKT: 0112-2013-05-1
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.387.086.681.343	1.001.007.655.961
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12.935.407.946	33.660.343.399
1. Tiền	111		12.935.407.946	24.860.343.399
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8.800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.150.092.269.282	886.263.785.703
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	398.899.010.671	350.375.362.709
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3a	20.818.951.033	32.412.969.717
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	766.192.290.436	528.879.035.323
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2,4	(35.818.321.830)	(25.403.582.046)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		338.972	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	205.416.645.631	77.457.654.293
1. Hàng tồn kho	141		205.416.645.631	77.457.654.293
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.642.358.484	3.625.872.566
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	246.080.499	1.939.326.483
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.16b	17.249.700.610	336.418.016
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16b	1.118.153.375	1.350.128.067
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		28.424.000	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		747.159.542.971	831.910.208.827
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.989.816.250	429.294.250
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	1.989.816.250	429.294.250
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		60.680.309.856	31.751.067.854
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	60.617.049.864	31.751.067.854
- Nguyên giá	222		81.536.008.461	48.447.144.777
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.918.958.597)	(16.696.076.923)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	63.259.992	-
- Nguyên giá	228		69.010.900	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.750.908)	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	131.911.405.107	22.523.857.016
- Nguyên giá	231		148.455.242.674	27.571.397.190
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(16.543.837.567)	(5.047.540.174)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	1.793.153.342	50.067.239.619
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.793.153.342	50.067.239.619
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	543.553.882.984	713.813.329.816
1. Đầu tư vào công ty con	251		26.000.000.000	5.428.520.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		541.064.645.776	726.929.895.776
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(23.510.762.792)	(18.545.085.960)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.230.975.432	13.325.420.272
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	7.230.975.432	13.325.420.272
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.134.246.224.314	1.832.917.864.788

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.671.832.122.446	1.395.756.164.753
I. Nợ ngắn hạn	310		505.227.040.117	351.386.003.485
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14a	115.916.604.149	45.599.520.372
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	136.903.526.192	45.116.701.170
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16a	7.059.981.485	2.563.339.184
4. Phải trả người lao động	314		-	23.565.109
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17a	57.250.709.825	147.368.989.279
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	1.778.832.311	1.261.799.826
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	59.288.955.380	40.775.010.905
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	130.491.925.037	71.073.410.576
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(3.463.494.262)	(2.396.332.936)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.166.605.082.329	1.044.370.161.268
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.17b	321.159.259.925	168.047.569.017
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	194.507.780.778	183.296.110.778
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	623.762.241.612	665.689.222.469
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20	27.175.800.014	27.337.259.004
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		462.414.101.868	437.161.700.035
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	462.414.101.868	437.161.700.035
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		740.019.140.000	740.019.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		740.019.140.000	740.019.140.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3.100.000)	(3.100.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(277.601.938.132)	(302.854.339.965)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(302.854.339.965)	(331.511.203.965)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.252.401.833	28.656.864.000
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.134.246.224.314	1.832.917.864.788

Người lập biểu



Cao Nữ Ngọc Dung

Q. Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh

TP. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2016



Tổng Giám đốc

Nguyễn Cẩm Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	368.663.347.129	226.642.632.862
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	94.400.001	5.576.456.470
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	368.568.947.128	221.066.176.392
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	291.199.979.856	173.018.399.901
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		77.368.967.272	48.047.776.491
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	62.602.709.330	105.116.576.952
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	72.374.555.779	86.175.732.897
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		67.241.465.666	81.448.604.926
8. Chi phí bán hàng	25		2.903.198.186	2.835.700.318
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	34.486.837.596	39.510.225.831
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		30.207.085.042	24.642.694.397
11. Thu nhập khác	31		1.304.294.520	9.331.930.704
12. Chi phí khác	32		815.005.681	1.885.734.848
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		489.288.839	7.446.195.856
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		30.696.373.881	32.088.890.253
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	5.605.431.038	1.752.925.561
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(161.458.990)	1.679.100.692
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		25.252.401.833	28.656.864.000

Người lập biểu



Cao Nữ Ngọc Dung

Q. Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh

TP. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cẩm Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30.696.373.881	32.088.890.253
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,10	16.115.338.261	4.222.548.112
- Các khoản dự phòng	03		15.380.416.616	17.349.180.058
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		72.406.106	29.849.461
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(60.869.836.911)	(91.993.650.000)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	67.241.465.666	81.448.604.926
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		68.636.163.619	43.145.422.810
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(51.344.277.265)	(277.150.624.939)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(183.385.595.288)	218.393.450.671
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		189.358.326.154	(16.265.155.560)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		7.787.690.824	(4.455.100.312)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.343.612.201)	(25.193.989.468)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		141.167.000	22.679.349.775
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.067.161.326)	(36.837.800.962)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.782.701.517	(75.684.447.985)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(43.631.485.206)	(57.271.652.377)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		63.636.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20.571.480.000)	(5.628.520.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.999.120.000	214.675.560.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		213.444.374	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(57.926.764.468)	151.775.387.623

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ di vay	33	93.538.108.145	59.897.587.828
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(76.046.574.541)	(115.688.636.882)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	17.491.533.604	(55.791.049.054)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50	(20.652.529.347)	20.299.890.584
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	33.660.343.399	13.380.813.371
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(72.406.106)	(20.360.556)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	12.935.407.946	33.660.343.399

Người lập biểu



Cao Nữ Ngọc Dung

Q. Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh

TP. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2016



Nguyễn Cẩm Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302615063, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 14, ngày 17 tháng 06 năm 2015) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Tên tiếng anh: Saigon Telecommunication & Technologies Corporation

Tên viết tắt: SGT.

Trụ sở chính: Lô 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ.****4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: 158 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 137 nhân viên)****7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Saigontel	Bán buôn và sản xuất thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	20.000.000.000	100%	100%
Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	30.000.000.000	70%	70%

7.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập**Chi Nhánh Bắc Ninh**

Thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 21.13.000043 ngày 09 tháng 09 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 27 tháng 07 năm 2007) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở hoạt động của Chi nhánh: Khu Công Nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, Bắc Ninh.

Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ.

Hoạt động chính của Chi nhánh:

Mua bán máy vi tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư - thiết bị bưu chính viễn thông. Mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin. Tư vấn kỹ thuật ngành tin học. Thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng máy tính. Sản xuất, mua bán phần mềm. Dịch vụ tin học: lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính. Sản xuất CD - VCD (có nội dung được phép lưu hành và chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đào tạo dạy nghề (chỉ hoạt động khi được cấp phép theo quy định của pháp luật). Đại lý cung cấp dịch vụ Internet. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp. Tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật. Dịch vụ chuyển giao công nghệ. Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi, công trình điện đến 35KV. Dịch vụ giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi. Kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê). Đầu tư, xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2015: 22.450 VND/USD
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, giá trị phân bổ, giá trị thu hồi... được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là khoản lỗ trên báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, như: Chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị (tính): Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được trích tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất trong tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng khu công nghiệp.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sẵn

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05 năm
Phần mềm máy vi tính	05 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuê trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng	10 năm
Quyền sử dụng đất	44 năm

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm: bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản; công cụ dụng cụ; chi phí nhận chuyển nhượng kênh phân phối, chi phí dự án telecom và chi phí phát sinh trong quá trình nghiên cứu của các dự án khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí tạm tính giá vốn hoạt động cho thuê đất ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận...

Đối với hoạt động cho thuê đất: chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

$$\text{Giá vốn hoạt động cho thuê đất} = \text{Diện tích đất cho thuê trong kỳ} \times \text{Giá vốn 1 m}^2 \text{ đất cho thuê theo dự toán đầu tư} \times \text{Tỷ lệ \% ghi nhận doanh thu trong kỳ so với tổng giá trị thực hiện hợp đồng}$$

Trong đó, đơn giá dự toán đất cho thuê KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn là 416.685 đ/m² diện tích đất thương phẩm.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản tại Tòa nhà Saigontel Tower, Lô 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh và cho thuê nhà xưởng tại KCN Đại Đồng Hoàn Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh đo áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển giao đất, cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và cho thuê văn phòng nhà xưởng:**

Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức; 2. Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản; 3. Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; 4. Ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá vốn của hoạt động cho thuê đất, cho thuê nhà xưởng và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đối với Văn phòng Công ty

- Đối với hoạt động kinh doanh phần mềm tại văn phòng công ty thì thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (kể từ năm 2002 đến năm 2016), sau thời gian ưu đãi áp dụng theo thuế suất phổ thông.

Đối với Chi nhánh Bắc Ninh:

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 10% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2004 đến 2018, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất phổ thông. Đối với hoạt động khác có mức thuế suất là 22%.

- Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 (bốn) năm kể từ năm 2004 đến năm 2007 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 (chín) năm kể từ năm 2008 đến năm 2016.

- Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh Bắc Ninh (do Chi nhánh kinh doanh ngành nghề "Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao"): Thuế suất (thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 22%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 (bốn) năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 (chín) năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm đến 2018).

Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng, các năm trước Chi nhánh lĩnh thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuế trả trước cho nhiều năm. Từ năm 2012, căn cứ theo Biên bản Quyết toán thuế tại Chi nhánh ký ngày 14/12/2012, Chi nhánh tính thuế TNDN hiện hành theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước.

- Chi phí thuế TNDN của các năm còn lại (chênh lệch giữa chi phí thuế TNDN năm hiện hành với chi phí thuế được tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận theo phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuế trả trước cho nhiều năm) được hạch toán vào chi phí thuế TNDN hoãn lại của năm hiện hành.

- Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng của các năm 2009 đến năm 2011 cũng được tính theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước và được hạch toán vào tài khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả.

- Đối với hoạt động kinh doanh nhà xưởng tại Chi nhánh Bắc Ninh: Thuế suất (thuế TNDN là 15% cho 12 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2017), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 20%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 3 (ba) năm (từ năm 2006 đến năm 2008), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 (bảy) năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2015).

22. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh, báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015		01/01/2015	
	Tiền	12.935.407.946		24.860.343.399
Tiền mặt	111.255.456		420.824.704	
Văn phòng Công ty	7.548.431		12.191.574	
Chi nhánh Bắc Ninh	103.707.025		408.633.130	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.824.152.490		24.439.518.695	
Văn phòng Công ty	392.647.636		5.734.908.755	
Chi nhánh Bắc Ninh	12.431.504.854		18.704.609.940	
Các khoản tương đương tiền	-		8.800.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng dưới 3 tháng	-		8.800.000.000	
Cộng	12.935.407.946		33.660.343.399	
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	398.899.010.671	(9.525.321.830)	350.375.362.709	(3.220.582.046)
Khách hàng trong nước	398.899.010.671	(9.525.321.830)	350.375.362.709	(3.220.582.046)
Văn phòng Công ty	173.328.442.237	(9.525.321.830)	66.370.655.640	(3.220.582.046)
+ Công ty CP OTC VN	29.486.782.348	-	24.949.663.148	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị (tính): Đồng Việt Nam

+ Công ty CP Bluecom VN	22.080.510.595	-	22.080.510.595	-
+ Tổng công ty CP Đầu Tư Quốc Tế Viettel	59.684.203.200	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV Saigontel	27.667.700.000	-	-	-
+ Các đối tượng khác	34.409.246.094	(9.525.321.830)	19.340.481.897	(3.220.582.046)
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	225.570.568.434	-	284.004.707.069	-
+ CTCP Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn	199.750.000.000	-	199.750.000.000	-
+ Các đối tượng khác	25.820.568.434	-	84.254.707.069	-

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

+ CTCP Dịch Vụ Kinh Bắc	3.926.086.125	-	66.994.889.539	-
+ Công ty TNHH MTV Saigontel	27.667.700.000	-	-	-
+ CTCP Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn	199.750.000.000	-	199.750.000.000	-
Cộng	231.343.786.125	-	266.744.889.539	-

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	20.818.951.033	-	32.412.969.717	-
Nhà cung cấp trong nước	18.495.464.346	-	22.782.618.967	-
<i>Văn phòng Công ty</i>	9.996.872.198	-	12.557.760.964	-
+ Công ty TNHH SXTMDV Viễn Đông	2.179.610.431	-	2.881.503.207	-
+ Công ty TNHH TMTV Công Nghệ Nội Dung Thời Gian	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
+ Công ty CP Đầu Tư BDT	-	-	412.000.000	-
+ Công ty khác	3.817.261.767	-	5.264.257.757	-
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	8.498.592.148	-	10.224.858.003	-
+ Công ty CP Kết Cấu Thép Xây Dựng IIà Nội	5.040.494.701	-	4.785.718.800	-
+ Các đối tượng khác	3.458.097.447	-	5.439.139.203	-
Nhà cung cấp nước ngoài	2.323.486.687	-	9.630.350.750	-
<i>Văn phòng Công ty</i>	2.323.486.687	-	9.630.350.750	-
Cộng	20.818.951.033	-	32.412.969.717	-

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

+ CTCP Xây Dựng Sài Gòn Kinh Bắc	691.162.780	-	691.162.780	-
+ CTCP Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc	251.829.700	-	29.211.700	-
+ CTCP KCN Sài Gòn - Bắc Giang	599.794.964	-	-	-
Cộng	1.542.787.444	-	720.374.480	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu khác	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	766.192.290.436	(26.293.000.000)	528.879.035.323	(22.183.000.000)
Ký cược, ký quỹ	3.408.109.312	-	18.410.907.513	-
+ Ký quỹ tại Ngân hàng				
Quản đội	3.361.567.312	-	18.406.207.513	-
+ Ký quỹ tại các đối tượng khác	46.542.000	-	4.700.000	-
Tạm ứng	3.888.319.231	-	4.982.373.536	-
Văn phòng Công ty	3.482.064.136	-	4.646.770.533	-
Chi nhánh Bắc Ninh	406.255.095	-	335.603.003	-
Phải thu khác	758.895.861.893	(26.293.000.000)	505.485.754.274	(22.183.000.000)
Văn phòng Công ty	715.939.376.699	(26.293.000.000)	462.550.088.279	(22.183.000.000)
(1) + Công ty Kinh doanh Hàng Thời trang Việt Nam	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
(2) + Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC	31.690.000.000	(22.183.000.000)	31.690.000.000	(22.183.000.000)
(3) + CTCP Dịch vụ Kinh Bắc	388.200.000.000	(4.110.000.000)	293.700.000.000	-
(4) + Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	54.172.800.000	-	13.953.600.000	-
(5) + Công ty CP Cơ Điện Tử - Tin Học Cholimex	31.250.000.000	-	-	-
(6) + Công ty CP TN Global	75.200.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV Saigontel	9.289.489.948	-	-	-
+ Kinh phí công đoàn	34.468.890	-	-	-
+ Các đối tượng khác	6.102.617.861	-	3.206.488.279	-
Chi nhánh Bắc Ninh	42.956.485.194	-	42.935.665.995	-
+ CTCP Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc	4.416.574.667	-	4.339.117.060	-
+ Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng	3.919.091.328	-	3.919.091.328	-
(7) + Triệu Thị Duyên	34.600.000.000	-	34.600.000.000	-
+ Các đối tượng khác	20.819.199	-	77.457.607	-
b. Dài hạn	1.989.816.250	-	429.294.250	-
Ký quỹ, ký cược	1.989.816.250	-	429.294.250	-
+ Taxi Mai Linh	10.000.000	-	10.000.000	-
+ Cty CP Đầu tư và Thương mại Kinh Bắc	100.000.000	-	100.000.000	-
+ Cty CP Đầu tư và Dịch vụ Thăng Long	220.932.000	-	220.932.000	-
+ Cty LD KCN Việt Nam - Singapore	38.198.250	-	38.198.250	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Cty CP TN Global	1.500.000.000	-	-	-
+ Các đối tượng khác	120.686.000	-	60.164.000	-
Cộng	768.182.106.686	(26.293.000.000)	529.308.329.573	(22.183.000.000)

c. Phải thu khác là các bên liên quan

+ CTCP Dịch vụ Kinh Bắc	388.200.000.000	-	293.700.000.000	-
+ Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	54.172.800.000	-	13.953.600.000	-
+ Công ty CP Cơ Điện Tử - Tín Học Cholimex	31.250.000.000	-	-	-
+ Công ty CP TN Global	76.700.000.000	-	-	-
* Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần	75.200.000.000	-	-	-
* Phải thu từ ký quỹ dài hạn	1.500.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV Saigontel	9.289.489.948	-	-	-
+ CTCP Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc	4.416.574.667	-	4.339.117.060	-
Cộng	564.028.864.615	-	311.992.717.060	-

(1) Khoản góp vốn theo biên bản thỏa thuận số 01/BBTT-07 về hợp tác đầu tư xây dựng, khai thác khu trung tâm, văn phòng và nhà ở cao cấp tại 300 A-B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh giữa Công ty Kinh doanh hàng thời trang Việt Nam và Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn để thành lập Công ty CP Dệt may Viễn thông Sài Gòn Vina, hiện tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được chuyển tên sang Công ty CP Dệt may Viễn thông Sài Gòn Vina. Ngoài ra, Công ty đang làm việc với Công ty Kinh doanh Hàng Thời trang Việt Nam để thống nhất một số chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của dự án. Số vốn góp 120 tỷ đồng này sẽ được chuyển đổi thành vốn đầu tư vào Công ty CP Dệt may Viễn thông Sài Gòn Vina khi hoàn tất các thủ tục pháp lý.

(2) Khoản tiền ứng trước cho Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện (VTC) để mua thiết bị kỹ thuật thành lập công ty con theo Hợp đồng hợp tác thành lập Công ty Cổ phần Truyền thông VTC-Saigontel số 10/HĐ-SGT ngày 11 tháng 11 năm 2010.

(3) Khoản phải thu Công ty CP Dịch vụ Kinh Bắc theo các hợp đồng chuyển nhượng:

+ Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn ngày 12/12/2013, số lượng cổ phần chuyển nhượng là 6.685.000 cổ phần, tổng giá trị hợp đồng là 133,7 tỷ đồng.

+ Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP ĐTPT Nhà máy Điện Sài Gòn - Bình Thuận theo HĐ chuyển nhượng cổ phần số 1012/HĐCN-SBI ngày 10/12/2014, số lượng cổ phần chuyển nhượng là 8 (tám) triệu cổ phần, tổng giá trị hợp đồng là 160 tỷ đồng.

+ Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP ĐTPT Nhà máy Điện Sài Gòn - Bình Thuận theo HĐ chuyển nhượng cổ phần số 3003/HĐCN-SBI ngày 30/03/2015, số lượng cổ phần chuyển nhượng 4.725.000 cổ phần, tổng giá trị hợp đồng là 94,5 tỷ đồng.

(4) Khoản phải thu theo từ chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Truyền thông Sắc Màu theo các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 3011/HĐCN-SGC ngày 30/11/2014 và Hợp đồng chuyển nhượng số 300615/HĐCN-SGC ngày 30/06/2015.

(5) Khoản phải thu theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông phát sinh trong năm.

(6) Khoản phải thu theo HĐ số 300915/HĐCN-SPT ngày 30/09/2015 Saigontel đã chuyển nhượng 4.000.000 cổ phần của Công ty cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn cho Công ty CP TN Global, tổng giá trị HĐ chuyển nhượng là 75.200.000.000 đồng.

(7) Khoản phải thu theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2207/2014/HĐCN/SGT-CNCP ngày 22/07/2014, theo đó số tiền đã chuyển cho bà Triệu Thị Duyên để mua 432.500 cổ phiếu Công ty Cổ phần Khoáng Sản Sài Gòn - Quy Nhơn (SQC). Đến thời điểm hiện nay, các thủ tục chuyển nhượng cổ phiếu này vẫn chưa được hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nợ xấu: xem thuyết minh tại trang 44.

6. Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	42.636.363	-	42.456.363	-
Văn phòng Công ty	42.636.363	-	42.456.363	-
Chi phí SX, KD dở dang	193.228.598.510	-	56.547.662.422	-
+ Chi phí xây dựng dở dang KCN Đại Đồng Hoàn Sơn	185.747.879.948	-	56.547.662.422	-
+ Chi phí khác	7.480.718.562	-	-	-
Hàng hoá	12.145.410.758	-	20.867.535.508	-
Văn phòng Công ty	12.145.410.758	-	20.867.535.508	-
Cộng	205.416.645.631	-	77.457.654.293	-

- Giá trị hàng tồn kho từ động, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

7. Chi phí trả trước	31/12/2015	01/01/2015
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	246.080.499	1.939.326.483
Văn phòng Công ty	246.080.499	1.912.443.879
Chi nhánh Bắc Ninh	-	26.882.604
b. Chi phí trả trước dài hạn	7.230.975.432	13.325.420.272
Văn phòng Công ty	6.799.161.333	13.163.128.177
Chi phí dự án Telecom	5.107.443.981	7.921.794.231
Chi phí thực hiện các dự án tại Hà Nội	1.106.604.406	2.213.208.812
Chi phí chuyển nhượng kênh phân phối	-	2.500.000.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	428.922.925	384.130.291
Chi phí phân bổ dài hạn khác	156.190.021	143.994.843
Chi nhánh Bắc Ninh	431.814.099	162.292.095
Chi phí công cụ, dụng cụ	431.814.099	162.292.095
Cộng	7.477.055.931	15.264.746.755

8. Tài sản cố định hữu hình
Xem thuyết minh tại trang 45.

9. Tài sản cố định vô hình	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
Mua trong năm	69.010.900	69.010.900
Số dư cuối năm	69.010.900	69.010.900

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	-	-
<i>Khấu hao trong năm</i>	5.750.908	5.750.908
Số dư cuối năm	5.750.908	5.750.908

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	63.259.992	63.259.992

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa	Nhà và QSDĐ	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	6.746.239.306	20.825.157.884	-	27.571.397.190
<i>ĐT XD CB h. thành</i>	11.598.376.419	109.285.469.066	-	120.883.845.485
Số dư cuối năm	18.344.615.725	130.110.626.950	-	148.455.242.674
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	463.002.983	4.584.537.191	-	5.047.540.174
<i>Khấu hao trong năm</i>	406.537.030	11.089.760.363	-	11.496.297.393
Số dư cuối năm	869.540.013	15.674.297.554	-	16.543.837.567
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	6.283.236.323	16.240.620.693	-	22.523.857.016
Số dư cuối năm	17.475.075.712	114.436.329.396	-	131.911.405.107

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2015. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.

(*) Quyền sử dụng đất đã được thế chấp cho Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay thuyết minh tại mục V.13.

11. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	1.793.153.342	-	50.067.239.619	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án				
Văn phòng Công ty	1.793.153.342	-	1.793.153.342	-
<i>Dự án 300A-B Nguyễn Tất Thành</i>	1.477.762.487	-	1.477.762.487	-
<i>Dự án Tòa nhà ICT 2</i>	315.390.855	-	315.390.855	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi nhánh Bắc Ninh	-	-	48.274.086.277	-
<i>Dự án Nhà văn phòng, nhà máy nước, nhà xưởng cho thuê</i>	-	-	42.543.223.359	-
<i>Dự án KCN Công nghệ cao Đại Đồng - Hoàn Sơn GD II</i>	-	-	372.330.818	-
<i>Dự án XD CB khu Phú Hòa - Phú Thọ</i>	-	-	628.732.090	-
<i>Xây dựng cơ bản khu đô thị mới Bắc Tân Lập</i>	-	-	12.000.000	-
<i>Các dự án khác</i>	-	-	4.717.800.010	-
Cộng	1.793.153.342	-	50.067.239.619	-
12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Xem thuyết minh tại trang 46-47.			
13. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn và dài hạn				
a. Vay ngắn hạn	130.491.925.037	130.491.925.037	71.073.410.576	71.073.410.576
Văn phòng Công ty	130.491.925.037	130.491.925.037	71.073.410.576	20.523.410.576
(1) + Ngân hàng TMCP Quân Đội	8.629.925.037	8.629.925.037	20.523.410.576	20.523.410.576
(6) + Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	50.550.000.000	50.550.000.000	50.550.000.000	50.550.000.000
(7) + Công ty CP ĐT & PT Hạ tầng KCNC Sài Gòn	28.812.000.000	28.812.000.000	-	-
Trái phiếu phát hành (5)	42.500.000.000	42.500.000.000		
b. Vay dài hạn	623.762.241.612	623.762.241.612	665.689.222.469	665.689.222.469
Văn phòng Công ty	294.888.889.990	294.888.889.990	340.810.789.113	340.810.789.113
(2) + Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	169.185.556.657	169.185.556.657	186.295.455.780	186.295.455.780
(3) + Ngân hàng TMCP Quốc Dân	110.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000
+ Công ty CP ĐT & PT Hạ tầng KCNC Sài Gòn	-	-	28.812.000.000	28.812.000.000
(8) + Công ty CP Kim Ba	7.703.333.333	7.703.333.333	7.703.333.333	7.703.333.333
(9) + Công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Chi nhánh Bắc Ninh	83.873.351.622	83.873.351.622	24.878.433.356	24.878.433.356
+ Ngân hàng Công Thương Quế Võ	-	-	24.878.433.356	24.878.433.356
(4) + Ngân hàng Công Thương Bắc Ninh	83.873.351.622	83.873.351.622	-	-
Trái phiếu phát hành (5)	245.000.000.000	245.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
Cộng	754.254.166.649	754.254.166.649	1.036.762.633.045	736.762.633.045

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng vay ngắn hạn số 2005.13.201.1431327 ngày 29/10/2013	12 tháng	Xác định theo từng kế ước nhận nợ cụ thể	8.629.925.037	Quyền khai thác tài sản trên đất tại Lô 46 - Công viên phần mềm Quang Trung, P. Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. HCM.
(2) HĐ số 1405/2011/HĐTD-DN ngày 31/05/2011, phụ lục HĐTD ngày 03/07/2012, phụ lục ngày 28/11/2014	60 tháng	Lãi suất được xác định bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ của [Agribank + BIDV + Vietcombank + Viettinbank]	169.185.556.657	4.500.000 cổ phiếu SQC của Công ty Cổ phần Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn.

(3) Chi tiết các hợp đồng vay tại NH TMCP Quốc Dân:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
+ HĐ số 395/11/HĐTD/101-11 ngày 14/06/2011	7 năm	15%/năm	37.000.000.000	1.200.000 CP của Công ty CP Khoáng Sản Quy Nhơn (SQC) trị giá 100.800.000.000 VND
+ Hợp đồng số 842/11/HĐTD/101-11 ngày 01/12/2011	Ngày đáo hạn: 12/01/2018	13,8%/năm	41.500.000.000	190.000 cổ phiếu của SQC thuộc sở hữu của ông Hoàng Minh Hương
+ HĐ số 855/11/HĐTD/101-11 ngày 15/12/2011	Ngày đáo hạn: 15/02/2016	13,8%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất huy động 12 tháng bằng VND bậc cao nhất cộng biên độ 3%/năm	31.500.000.000	

(4) Chi tiết số dư các hợp đồng vay tại NH TMCP Công Thương - CN Bắc Ninh như sau:

+ 02/2014 HĐTDDA/NHCT282-NX/NVP SGT ngày 01/10/2014	- 66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	11,5%/năm	67.489.660.605	Tài sản hình thành trong tương lai từ dự án xây dựng 58.100m ² Nhà xưởng và 4.950m ² Nhà văn phòng tại KCN - Đại Đồng Hoàn Sơn; Các quyền lợi ích khoản thanh toán liên quan tới Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất sau thời điểm tháng 09/2014.
+ 01/2014 HĐTDDA/NICT282-NMN SGT ngày 01/10/2014	- 66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	11,5%/năm	16.383.691.017	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(5) Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/SGT-WB/TP ngày 09/10/2009 và Phụ lục số 01/2009/SGT-WB/TP/PL03 ngày 31/12/2014	Thời điểm đáo hạn của trái phiếu là 31/12/2019	Lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãi cuối kỳ bình quân của 4 NH [Agribank + BIDV + Vietcombank + Vietinbank] + biên độ	287.500.000.000
---	--	--	-----------------

Thuyết minh khoản vay công ty

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(6) Hợp đồng vay số 01/2010/HĐVV ngày 15/08/2010 và phụ lục gia hạn	Hạn trả nợ ngày 31/12/2015	13%/năm	50.550.000.000	Tin chấp
(7) Hợp đồng vay số 07-2011/HĐVV ngày 01 tháng 03 năm 2011	Hạn trả nợ ngày 31/08/2013	Lãi suất 0,01%/ tháng	28.812.000.000	Tin chấp
(8) BB thỏa thuận số 0512/TT-SGT.14 ngày 05/12/2014	Thời hạn thanh toán đến ngày 05/12/2016	9,2%/năm	7.703.333.333	Tin chấp
(9) BB thỏa thuận số 003/2012/TTMV-MEI ngày 03/05/2012	Thời hạn thanh toán đến ngày 31/03/2016	8%/năm	8.000.000.000	Tin chấp

c. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	31/12/2015		01/01/2015	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay				
+ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	50.550.000.000	45.747.433.333	50.550.000.000	39.084.662.500
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội	8.629.925.037	13.381.024	20.523.410.576	105.033.032
Cộng	-	-	-	-

Lý do chưa thanh toán: Do Công ty chưa đạt được thỏa thuận bằng văn bản về việc gia hạn khoản nợ vay.

d. Khoản vay đối với các bên liên quan	31/12/2015		01/01/2015	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
+ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	50.550.000.000	45.747.433.333	50.550.000.000	39.084.662.500
+ Công ty CP ĐT & PT Hạ tầng KCNC Sài Gòn	28.812.000.000	169.510.600	28.812.000.000	134.456.000
+ Công ty CP Kum Ba	7.703.333.333	53.153.000	7.703.333.333	53.153.000
+ Công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	8.000.000.000	177.994.438	8.000.000.000	491.364.323
Cộng	95.065.333.333	46.148.091.371	95.065.333.333	39.763.635.823

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Phải trả người bán	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	115.916.604.149	115.916.604.149	45.599.520.372	45.599.520.372
Nhà cung cấp trong nước	114.943.701.646	114.943.701.646	44.626.617.869	44.626.617.869
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>95.548.785.076</i>	<i>95.548.785.076</i>	<i>20.232.945.859</i>	<i>20.232.945.859</i>
+ CTCP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	3.576.609.943	3.576.609.943	2.404.853.502	2.404.853.502
+ Công ty CP OTC Việt Nam	5.289.506.048	5.289.506.048	-	-
+ Công ty CP Tư Vấn và Đầu Tư Kim Hà	3.280.225.500	3.280.225.500	-	-
+ Công ty TNHH MTV Saigontel	79.866.835.066	79.866.835.066	-	-
+ Các công ty khác	3.535.608.519	3.535.608.519	17.828.092.357	17.828.092.357
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>19.394.916.570</i>	<i>19.394.916.570</i>	<i>24.393.672.010</i>	<i>24.393.672.010</i>
+ Công ty TNHH Bắc Hồng Hà	6.082.880.238	6.082.880.238	-	-
+ Công ty TNHH XD Thịnh Cường	8.976.679.850	8.976.679.850	18.791.058.830	18.791.058.830
+ Công ty TNHH KT XD Hà Nội HTCONS	1.734.576.000	1.734.576.000	-	-
+ Công ty khác	2.600.780.482	2.600.780.482	5.602.613.180	5.602.613.180
Nhà cung cấp nước ngoài	972.902.503	972.902.503	972.902.503	972.902.503
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>972.902.503</i>	<i>972.902.503</i>	<i>972.902.503</i>	<i>972.902.503</i>
Cộng	115.916.604.149	115.916.604.149	45.599.520.372	45.599.520.372
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
+ Công ty TNHH MTV Saigontel	79.866.835.066	79.866.835.066	-	-
+ CTCP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	3.576.609.943	3.576.609.943	2.404.853.502	2.404.853.502
Cộng	79.866.835.066	79.866.835.066	-	-
15. Người mua trả tiền trước			31/12/2015	01/01/2015
Ngắn hạn			136.903.526.192	45.116.701.170
Khách hàng trong nước			135.134.031.746	44.699.217.270
<i>Văn phòng Công ty</i>			<i>146.918.434</i>	<i>11.369.068.233</i>
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>			<i>134.987.113.312</i>	<i>33.330.149.037</i>
+ Công ty CP Du Lịch Sài Gòn			126.996.191.357	18.800.314.938
+ Các đối tượng khác			7.990.921.955	14.529.834.099
Khách hàng nước ngoài			1.769.494.446	417.483.900
<i>Văn phòng Công ty</i>			<i>1.769.494.446</i>	<i>417.483.900</i>
+ Công ty Movitel, S.A			1.769.494.446	417.483.900
Cộng			136.903.526.192	45.116.701.170

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.218.484.341	23.773.026.254	24.616.005.472	1.375.505.123
<i>Văn phòng Công ty</i>	1.090.125.541	17.620.368.387	18.463.347.605	247.146.323
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	1.128.358.800	6.152.657.867	6.152.657.867	1.128.358.800
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.605.431.038	287.861.933	5.317.569.105
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	-	5.605.431.038	287.861.933	5.317.569.105
Thuế thu nhập cá nhân	300.157.458	642.516.546	561.466.396	311.575.088
<i>Văn phòng Công ty</i>	230.524.938	642.516.546	561.466.396	311.575.088
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	69.632.520	366.032.073	435.664.593	-
Các loại thuế khác	44.697.385	105.225.329	94.590.545	55.332.169
<i>Văn phòng Công ty</i>	44.697.385	3.000.000	3.000.000	44.697.385
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	-	102.225.329	91.590.545	10.634.784
Cộng	2.563.339.184	30.126.199.167	25.559.924.346	7.059.981.485
	01/01/2015	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	31/12/2015
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	336.418.016	29.747.359.265	12.834.076.671	17.249.700.610
<i>Văn phòng Công ty</i>	-	8.477.406.694	8.477.406.694	-
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	336.418.016	21.269.952.571	4.356.669.977	17.249.700.610
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.350.128.067	-	-	1.062.266.134
<i>Văn phòng Công ty</i>	1.062.266.134	-	-	1.062.266.134
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	287.861.933	-	287.861.933	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.784.556	-	2.784.556
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	-	2.784.556	-	2.784.556
Các loại thuế khác	-	53.102.685	-	53.102.685
<i>Văn phòng Công ty</i>	-	53.102.685	-	53.102.685
Cộng	1.686.546.083	29.750.143.821	12.834.076.671	18.367.853.985

17. Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn		
Văn phòng Công ty	57.250.709.825	147.368.989.279
<i>Trích trước chi phí lãi vay</i>	49.633.553.722	139.751.833.176
<i>Chi phí phải trả khác</i>	45.760.814.357	129.059.662.264
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	3.872.739.365	10.692.170.912
<i>Trích trước giá vốn hoạt động cho thuê đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất</i>	7.617.156.103	7.617.156.103
b. Dài hạn	321.159.259.925	168.047.569.017
Văn phòng Công ty	270.962.697.046	125.309.561.682
<i>Trích trước chi phí lãi vay</i>	270.838.506.536	125.185.371.172
<i>Trích trước chi phí bản quyền game</i>	124.190.510	124.190.510
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	50.196.562.879	42.738.007.335
<i>Trích trước giá vốn hoạt động cho thuê đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất</i>	50.196.562.879	42.738.007.335

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Phải trả khác	31/12/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	5.795.820	30.294.280
Bảo hiểm xã hội	158.114.688	45.274.511
<i>Văn phòng Công ty</i>	158.114.688	45.274.511
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200.000.000	100.000.000
<i>Văn phòng Công ty</i>	-	100.000.000
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	200.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	58.925.044.872	40.599.442.114
Văn phòng Công ty	21.240.357.775	2.114.755.017
+ Ông Nguyễn Sơn	5.668.078.815	-
+ Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	8.000.000.000	-
+ Bà Lê Thị Tường Vi	6.500.000.000	-
+ Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng	200.000.000	200.000.000
+ Công ty CP TN Global	700.000.000	-
+ Ông Vũ Ngọc Ánh	-	1.470.000.000
+ Các đối tượng khác	172.278.960	444.755.017
Chi nhánh Bắc Ninh	37.684.687.097	38.484.687.097
+ Công ty CP KCN Sài Gòn - Bắc Giang (2)	21.592.687.097	22.592.687.097
+ Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng (1)	8.700.000.000	8.700.000.000
+ Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh	72.000.000	72.000.000
+ Ông Đặng Thành Tâm (3)	7.000.000.000	7.000.000.000
+ Các đối tượng khác	320.000.000	120.000.000
Cộng	59.288.955.380	40.775.010.905
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.957.995.600	2.248.935.600
<i>Công ty TNHH Thực phẩm ORION VINA</i>	66.000.000	66.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Quốc Dân</i>	223.730.600	223.730.600
<i>Công ty TNHH GHP FAR EAST</i>	1.294.839.000	1.294.839.000
<i>Công ty TNHH MTV NEOBAGS VIỆT NAM</i>	343.300.000	343.300.000
<i>Công ty TNHH Green Textile Vina</i>	52.800.000	52.800.000
<i>Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư SGI</i>	110.466.000	110.466.000
<i>Công ty TNHH TM & DV NINA</i>	714.060.000	-
<i>Các đối tượng khác</i>	152.800.000	157.800.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	191.549.785.178	181.047.175.178
Văn phòng Công ty	191.549.785.178	181.047.175.178
+ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn (4)	51.547.175.178	51.547.175.178
+ Bà Nguyễn Thị Kim Thanh (5)	80.000.000.000	69.500.000.000
+ Công ty Cổ phần Năng lượng Sài Gòn - Bình Định (6)	60.000.000.000	60.000.000.000
+ Các đối tượng khác	2.610.000	-
Cộng	194.507.780.778	183.296.110.778

(1) Khoản vay theo Hợp đồng thoả thuận cho vay giữa Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn - chi nhánh Bắc Ninh ký ngày ngày 26 tháng 11 năm 2012, thời gian cho vay 12 tháng, lãi suất cho vay 0%.

(2) Khoản phải trả do cần trừ công nợ theo Thỏa thuận số 42 ngày 29/05/2012 giữa 3 bên: Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn, Công ty Cổ phần KCN Sài Gòn - Bắc Giang và Công ty TNHH NewIlope Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(3) Khoản mượn tiền theo Hợp đồng thoả thuận mượn vốn số 01/TTMV/TAM-SGT/2014 ngày 29/12/2014, theo đó số tiền mượn là 7 tỷ đồng; Mục đích mượn vốn: Thực hiện một số giao dịch, hoạt động kinh doanh và đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật; Thời hạn mượn vốn: 12 tháng kể từ ngày chuyển tiền đầu tiên; Phí mượn vốn: 0%.

(4) Khoản mượn vốn theo Thỏa thuận mượn vốn số 0914/TT-SGT.11 ngày 14/09/2011 và các phụ lục hợp đồng, hạn mức cho mượn là 100.000.000.000 đồng với lãi suất là 0%/năm.

(5) Khoản mượn vốn theo Thỏa thuận mượn vốn số 0109/2014/TTMV-SGT ngày 01/09/2014, hạn mức cho mượn là 150.000.000.000 đồng với lãi suất là 0%/năm.

(6) Khoản hợp tác đầu tư dài hạn vào dự án 300 A-B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp.Hồ Chí Minh và 84 Hùng Vương Đà Nẵng.

	31/12/2015	01/01/2015
19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Văn phòng Công ty	1.422.068.111	905.035.626
<i>Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ & bảo vệ</i>	<i>1.422.068.111</i>	<i>905.035.626</i>
Chi nhánh Bắc Ninh	356.764.200	356.764.200
<i>Doanh thu cho thuê văn phòng, nhà xưởng</i>	<i>356.764.200</i>	<i>356.764.200</i>
Cộng	1.778.832.311	1.261.799.826
20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	27.175.800.014	27.337.259.004
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	27.175.800.014	27.337.259.004
Cộng	27.175.800.014	27.337.259.004
21. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu; xem trang số 48.		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	740.016.040.000	740.016.040.000
Cổ phiếu quỹ	3.100.000	3.100.000
Cộng	740.019.140.000	740.019.140.000
* Số lượng cổ phiếu quỹ	310	310
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	740.019.140.000	740.019.140.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>740.019.140.000</i>	<i>740.019.140.000</i>
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>740.019.140.000</i>	<i>740.019.140.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Cổ phiếu	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.001.914	74.001.914
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.001.914	74.001.914
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>74.001.914</i>	<i>74.001.914</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số lượng cổ phiếu được mua lại	310	310
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	310	310
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.001.604	74.001.604
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.001.604	74.001.604
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2015	01/01/2015
USD	5.653,34	5.524,51
EUR	620,33	620,33
Vàng tiền tệ (tính theo Ounce)	0,96	0,36

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ	287.137.665.641	88.413.018.237
<i>Văn phòng Công ty</i>	280.974.729.584	84.447.096.472
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	6.162.936.057	3.965.921.765
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng	10.010.459.074	9.380.759.015
<i>Văn phòng Công ty</i>	10.010.459.074	9.380.759.015
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng & nhà xưởng	21.941.224.821	5.320.165.837
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	21.941.224.821	5.320.165.837
Doanh thu hoạt động cho thuê lại đất	49.573.997.593	123.528.689.773
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	49.573.997.593	123.528.689.773
Cộng	368.663.347.129	226.642.632.862
b. Doanh thu cho thuê tài sản	Năm 2015	Năm 2014
Sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu một lần và ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê:		
b1. Ghi nhận doanh thu một lần	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu	48.857.422.580	121.069.907.667
Lợi nhuận kế toán trước thuế	26.254.377.205	10.345.629.587
b2. Ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu	1.163.271.966	2.815.579.248
Lợi nhuận kế toán trước thuế	625.104.219	240.596.037

Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai ảnh hưởng từ việc ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước:

Theo đánh giá của công ty thì công ty không xảy ra khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước đối với hợp đồng cho thuê đất, nhà xưởng, văn phòng tại Khu Công Nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Vì công ty đã thu tiền được 100% số tiền thuê của hợp đồng cho thuê đất này trong năm 2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2015	Năm 2014
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	94.400.001	4.070.820.108
Giảm giá hàng bán	-	1.505.636.362
Cộng	94.400.001	5.576.456.470
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ	287.043.265.640	82.836.561.767
<i>Văn phòng Công ty</i>	280.880.329.583	78.870.640.002
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	6.162.936.057	3.965.921.765
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng	10.010.459.074	9.380.759.015
<i>Văn phòng Công ty</i>	10.010.459.074	9.380.759.015
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng & nhà xưởng	21.941.224.821	5.320.165.837
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	21.941.224.821	5.320.165.837
Doanh thu hoạt động cho thuê lại đất	49.573.997.593	123.528.689.773
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	49.573.997.593	123.528.689.773
Cộng	368.568.947.128	221.066.176.392
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn hoạt động thương mại - dịch vụ	254.583.709.697	61.661.156.464
<i>Văn phòng Công ty</i>	249.603.666.478	59.321.817.055
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	4.980.043.219	2.339.339.409
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	7.178.765.499	6.418.356.822
<i>Văn phòng Công ty</i>	7.178.765.499	6.418.356.822
Giá vốn hoạt động bán và cho thuê nhà xưởng	13.665.130.799	1.924.349.497
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	13.665.130.799	1.924.349.497
Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất	15.772.373.861	103.014.537.118
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	15.772.373.861	103.014.537.118
Cộng	291.199.979.856	173.018.399.901
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	213.444.374	671.369.862
<i>Văn phòng Công ty</i>	82.197.838	129.314.757
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	131.246.536	542.055.105
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	61.303.070.000	101.296.250.524
<i>Văn phòng Công ty</i>	61.303.070.000	101.296.250.524
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	194.093.984	28.133.730
<i>Văn phòng Công ty</i>	194.093.984	-
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	-	28.133.730
Doanh thu hoạt động tài chính khác	892.100.972	3.120.822.836
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	892.100.972	3.120.822.836
Cộng	62.602.709.330	105.116.576.952

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2015	Năm 2014
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	67.241.465.666	81.448.604.926
<i>Văn phòng Công ty</i>	67.241.465.666	81.448.604.926
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	95.007.175	535.906.477
<i>Văn phòng Công ty</i>	-	62.684.574
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	95.007.175	473.221.903
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	72.406.106	29.849.461
<i>Văn phòng Công ty</i>	72.406.106	29.849.461
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	9.302.400.000
<i>Văn phòng Công ty</i>	-	9.302.400.000
Dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	4.965.676.832	(5.169.444.634)
<i>Văn phòng Công ty</i>	4.965.676.832	(5.169.444.634)
Chi phí tài chính khác	-	28.416.667
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	-	28.416.667
Cộng	72.374.555.779	86.175.732.897
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	10.963.321.987	8.560.775.678
Chi phí đồ dùng văn phòng	156.374.275	243.150.345
Chi phí khấu hao	881.987.523	525.668.432
Thuế, phí, lệ phí	717.542.243	302.338.842
Chi phí dự phòng	10.414.739.784	22.518.624.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.461.584.562	1.707.010.225
Chi phí bằng tiền khác	8.891.287.223	5.652.657.617
Cộng	34.486.837.596	39.510.225.831
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.696.373.881	18.178.490.316
+ <i>Văn phòng Công ty</i>	(2.111.007.629)	18.618.184.670
+ <i>CN Bắc Ninh</i>	32.807.381.510	(439.694.354)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	32.807.381.510	-
+ <i>CN Bắc Ninh</i>	32.807.381.510	-
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10% - 15% - 22%	10% - 15% - 22%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	5.443.972.048	1.603.948.278
6. Chi phí thuế TNDN của phần thu nhập của năm 2015 từ những năm trước tính vào kỳ này	161.458.990	149.429.188
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	(451.905)
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.605.431.038	1.752.925.561

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*) Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về đầu tư theo Luật doanh nghiệp về chế độ miễn giảm thuế theo quy định của Nhà nước.

Đối với Chi nhánh Công ty tại Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 10%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2004 đến năm 2007), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2016). Hoạt động khác có thuế suất thuế TNDN là 22%.

Đối với hoạt động cho thuê đất tại Chi nhánh Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN được tính theo thuế suất phổ thông, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).

9. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

9.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc đã định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giá định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015		
VND	+ 100	(7.417.929.623)
VND	- 100	7.417.929.623
Ngoại tệ (USD)	+ 100	1.331.262
Ngoại tệ (USD)	- 100	1.331.262
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
VND	+ 100	(5.661.928.459)
VND	- 100	5.661.928.459

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngoại tệ (USD)	+ 100	31.144.584
Ngoại tệ (USD)	- 100	31.144.584

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 507.870.000.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 501.600.000.000 đồng Việt Nam). Các khoản đầu tư này có giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ, do vậy biến động về giá cổ phiếu đối với các khoản đầu tư này không ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro về bất động sản

Công ty đã xác định được các rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản: (i) các chi phí các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Công ty thuê các chuyên gia chuyên về lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi đề án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch; (ii) rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản có thể suy giảm do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

9.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng phần lớn các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt. Các khoản tài sản tài chính bị suy giảm đã được Công ty lập dự phòng đầy đủ.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

9.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	130.491.925.037	623.762.241.612	-	754.254.166.649
Phải trả người bán	115.916.604.149	-	-	115.916.604.149
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	108.766.716.251	402.512.482.224	2.957.995.600	514.237.194.075
	<u>355.175.245.437</u>	<u>1.026.274.723.836</u>	<u>2.957.995.600</u>	<u>1.384.407.964.873</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Các khoản vay và nợ	71.073.410.576	665.689.222.469	-	736.762.633.045
Phải trả người bán	45.599.520.372	-	-	45.599.520.372
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	137.713.267.955	289.094.744.195	2.248.935.600	429.056.947.750
	<u>254.386.198.903</u>	<u>954.783.966.664</u>	<u>2.248.935.600</u>	<u>1.211.419.101.167</u>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản đang xây dựng, quyền sử dụng đất, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và cổ phiếu niêm yết làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.13).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính Xem thuyết minh tại trang 49.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm 2015	Năm 2014
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	93.538.108.145	59.897.587.828

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	76.046.574.541	115.688.636.882

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Công ty TNHH MTV Saigontel	Công ty con	Góp vốn	15.571.480.000	
		Mua hàng	131.018.402.800	(79.866.835.066)
		Cung cấp dịch vụ	27.667.700.000	27.667.700.000
Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel	Công ty con	Cho mượn tiền	15.229.783.993	9.289.489.948
		Góp vốn	5.000.000.000	
		Bán hàng	5.624.922.558	5.313.558
Công ty CP Dịch vụ Kinh Bắc	Công ty liên quan	Cho mượn tiền	3.482.418.306	2.698.713.613
		Chuyển nhượng cổ phần	94.500.000.000	388.200.000.000
CTCP Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn	Công ty liên quan	Phải thu tiền thuê đất		199.750.000.000
Công ty CP Kum Ba	Công ty liên quan	Phải trả tiền vay		(7.703.333.333)
Công ty CP KCN Sài Gòn - Bắc Giang	Công ty liên quan	Phải trả tiền mượn		(21.592.687.097)
Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng	Công ty liên quan	Phải trả tiền mượn		(7.200.000.000)
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn	Công ty liên quan	Phải trả tiền mượn		(51.547.175.178)
Công ty Cổ phần Năng lượng Sài Gòn - Bình Định	Công ty liên quan	Phải trả tiền hợp tác kinh doanh		(60.000.000.000)
Công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	Công ty liên quan	Chuyển nhượng cổ phần	31.250.000.000	31.250.000.000
Công ty CP TN Global	Công ty liên quan	Chuyển nhượng cổ phần	75.200.000.000	75.200.000.000
		Ký quỹ thuê văn phòng	1.500.000.000	1.500.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ông Đặng Thành Tâm	Chủ tịch HĐQT	Phải trả tiền mượn		(7.000.000.000)
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	Thành viên HĐQT	Mượn tiền	16.500.000.000	(80.000.000.000)
Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc kiểm Kế toán trưởng	Nhận chuyển nhượng cổ phần	40.219.200.000	54.172.800.000
Ban Tổng Giám đốc		Lương và thưởng	1.169.624.258	(134.163.606)

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Xem thuyết minh tại trang số 50-51.

4. Thông tin so sánh

- Căn cứ thông tin số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp, có hiệu lực áp dụng sáu 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

- Căn cứ quy định tại mục 31, Chuẩn mực kế toán số 21- Trình bày báo cáo tài chính: " Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại, và trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại".

Công ty đã trình bày lại số dư đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán và thuyết minh Báo cáo tài chính, chi tiết như sau:

+ Trên bảng cân đối kế toán

Xem thuyết minh tại trang 52.

+ Trên Thuyết minh Báo cáo tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý
	Giá trị	Dự phòng	
- Phải thu khác (theo BCTC năm 2014 - Ngày 31/12/2014) - Số đã trình bày	349.796.694.374	(22.183.000.000)	327.613.694.374
- Phải thu khác (theo BCTC năm 2015 - Ngày 01/01/2015) - Số trình bày lại	368.636.896.137	(22.183.000.000)	346.453.896.137
Chênh lệch	18.840.201.763	-	18.840.201.763
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý
	Giá trị	Dự phòng	
- Tài sản khác (theo BCTC năm 2014 - Ngày 31/12/2014) - Số đã trình bày	18.840.201.763	-	18.840.201.763
- Tài sản khác (theo BCTC năm 2015 - Ngày 01/01/2015) - Số trình bày lại	-	-	-
Chênh lệch	(18.840.201.763)	-	(18.840.201.763)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro thanh khoản	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả (theo BCTC năm 2014 - Ngày 31/12/2014) - Số đã trình bày	305.760.836.972	121.047.175.178
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả (theo BCTC năm 2015 - Ngày 01/01/2015) - Số trình bày lại	137.713.267.955	289.094.744.195
Chênh lệch	(168.047.569.017)	168.047.569.017

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong trạng thái liên tục.

Người lập biểu



Cao Nữ Ngọc Dung

Q. Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh

TP. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cẩm Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	38.708.595.128	3.322.318.104	4.040.859.902	2.375.371.643	48.447.144.777
Mua trong kỳ	810.809.091	1.365.195.520	1.737.600.000	-	3.913.604.611
ĐT XDCB h. thành	-	-	-	29.565.667.359	29.565.667.359
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(390.408.286)	-	(390.408.286)
Số dư cuối năm	39.519.404.219	4.687.513.624	5.388.051.616	31.941.039.002	81.536.008.461
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.396.730.749	2.492.396.068	2.545.827.170	261.122.939	16.696.076.923
Khấu hao trong năm	1.699.424.801	373.051.052	784.849.101	1.755.965.007	4.613.289.960
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(390.408.286)	-	(390.408.286)
Số dư cuối năm	13.096.155.550	2.865.447.120	2.940.267.985	2.017.087.946	20.918.958.597
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	27.311.864.379	829.922.036	1.495.032.732	2.114.248.704	31.751.067.854
Số dư cuối kỳ	26.423.248.669	1.822.066.504	2.447.783.631	29.923.951.056	60.617.049.864

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 26.423.248.669 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.223.245.236 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con		26.000.000.000		26.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV Saigontel (1)	100%	20.000.000.000	-	20.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel (1)	70%	6.000.000.000	-	6.000.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác		541.064.645.776	(23.510.762.792)	805.423.882.984
+ Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn Quy Nhơn	6.270.000	220.000.000.000	-	507.870.000.000
+ Công ty CP Truyền thông Sắc Màu Sài Gòn (2)		-	-	22.344.000.000
+ Công ty CP DTPN NM điện SG Bình Thuận (3)		-	-	75.600.000.000
+ Cty CP Dịch Vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn (4)	10.753.665	171.338.144.445	(4.965.676.832)	166.372.467.613
+ Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam	6.141.000	75.610.726.331	(15.102.658.606)	60.508.067.725
+ Ủy thác đầu tư tại Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam	1.399.750	27.356.750.000	(3.442.427.354)	23.914.322.646
+ Công ty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn VINA	640.000	6.400.000.000	-	6.400.000.000
+ Công ty CP ĐT & PT HT KCN Cao Sài Gòn	2.881.200	28.812.000.000	-	28.812.000.000
+ Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bàn Việt (5)	43,67	4.367.000.000	-	4.367.000.000
+ Trường ĐHDL Hàng Vương	230.000	2.300.000.000	-	2.300.000.000
+ Công ty CP Dầu tư Việt Số	375.000	4.880.025.000	-	4.880.025.000
Cộng		567.064.645.776	(23.510.762.792)	831.423.882.984
			(18.545.085.960)	1.001.683.329.816

(1) Khoản đầu tư mới bằng tiền vào Công ty TNHH MTV Saigontel và Công ty CP Phân phối và Dịch vụ Saigontel trong năm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- (2) Chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư tại Công ty CP Truyền thông Sắc Màu Sài Gòn theo Hợp đồng chuyển nhượng số 300615/HĐCN-SGC cho Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh, tổng giá trị hợp đồng chuyển nhượng là 40.219.200.000 đồng.
- (3) Ngày 30/03/2015, Công ty chuyển nhượng 4.725.000 cổ phần tại Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận theo Hợp đồng chuyển nhượng số 3003/HĐCN-SBI cho Công ty CP Dịch vụ Kinh Bắc, tổng giá trị hợp đồng chuyển nhượng là 94,5 tỷ đồng.
- (4) Giảm khoản đầu tư vào Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn theo các Hợp đồng chuyển nhượng sau:
- + Ngày 30/03/2015, Công ty chuyển nhượng 1.250.000 cổ phần tại Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn theo Hợp đồng chuyển nhượng số 300315/HĐCN-SPT cho Công ty CP Cơ điện tử và Tin học Cholimes, tổng giá trị hợp đồng chuyển nhượng là 31,25 tỷ đồng.
 - + Ngày 30/09/2015, Công ty chuyển nhượng 4.000.000 cổ phần tại Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn theo Hợp đồng chuyển nhượng cho Công ty CP TN Global, tổng giá trị hợp đồng chuyển nhượng là 75,2 tỷ đồng.
- (5) Khoản giảm vốn theo thông báo số 17/2015/VC-VCAM ngày 06/02/2015.
- Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con:
 - + Công ty TNHH MTV Saigontel: chủ yếu là mua hàng và cho mượn vốn trong kỳ, được thuyết minh chi tiết tại mục VIII.2
 - + Công ty CP Phân phối và Dịch vụ Saigontel: chủ yếu là bán hàng và cho mượn vốn trong kỳ, được thuyết minh chi tiết tại mục VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ Phiếu Quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	740.019.140.000	(3.100.000)	(331.511.203.965)	408.504.836.035
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	28.656.864.000	28.656.864.000
Số dư tại ngày 31/12/2014	740.019.140.000	(3.100.000)	(302.854.339.965)	437.161.700.035
Số dư tại ngày 01/01/2015	740.019.140.000	(3.100.000)	(302.854.339.965)	437.161.700.035
Lợi nhuận trong năm	-	-	25.252.401.833	25.252.401.833
Số dư tại ngày 31/12/2015	740.019.140.000	(3.100.000)	(277.601.938.132)	462.414.101.868

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính						
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	541.064.645.776	(23.510.762.792)	726.929.895.776	(18.545.085.960)	805.423.882.984	989.984.809.816
- Phải thu khách hàng	598.899.010.671	(9.525.321.830)	350.375.362.709	(3.220.582.046)	389.373.688.841	347.154.780.663
- Phải thu khác	574.050.227.237	(26.293.000.000)	568.636.896.137	(22.183.000.000)	547.757.227.237	346.453.896.137
- Tài sản tài chính khác	28.424.000	-	-	-	28.424.000	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	12.935.407.946	-	33.660.343.399	-	12.935.407.946	33.660.343.399
TỔNG CỘNG	1.526.977.715.630	(59.329.084.622)	1.479.602.498.021	(43.948.668.006)	1.755.518.631.008	1.717.253.830.015
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	754.254.166.649	-	736.762.633.045	-	869.304.932.502	744.779.576.125
- Phải trả người bán	115.916.604.149	-	45.599.520.372	-	115.916.604.149	45.599.520.372
- Phải trả khác và chi phí phải trả	514.237.194.075	-	429.056.947.750	-	514.237.194.075	429.056.947.750
TỔNG CỘNG	1.384.407.964.873	-	1.211.419.101.167	-	1.499.458.730.726	1.219.436.044.247

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại - dịch vụ và hoạt động khác	Hoạt động cho thuê văn phòng	Hoạt động cho thuê và bán nhà xưởng	Hoạt động cho thuê đất	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	287.043.265.640	10.010.459.074	21.941.224.821	49.573.997.593	368.568.947.128
2. Giá vốn	254.583.709.697	7.178.765.499	13.665.130.799	15.772.373.861	291.199.979.856
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	32.459.555.943	2.831.693.575	8.276.094.022	33.801.623.732	77.368.967.272
5. Tài sản bộ phận	12.188.047.121	17.475.075.712	114.436.329.396	193.228.598.510	337.328.050.739
6. Tài sản không phân bổ					1.796.918.173.575
Tổng tài sản					2.134.246.224.314
7. Nợ phải trả bộ phận					-
8. Nợ phải trả không phân bổ					1.671.832.122.446
Tổng nợ phải trả					1.671.832.122.446

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Bắc Ninh	Tp.HCM	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	77.678.158.471	290.890.788.657	368.568.947.128
2. Giá vốn	34.417.547.879	256.782.431.977	291.199.979.856
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	43.260.610.592	34.108.356.680	77.368.967.272
4. Tài sản bộ phận	661.042.063.703	1.473.204.160.611	2.134.246.224.314
5. Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng Tài sản	661.042.063.703	1.473.204.160.611	2.134.246.224.314
6. Nợ phải trả bộ phận	366.997.874.872	1.304.834.247.574	1.671.832.122.446
7. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng Nợ phải trả	366.997.874.872	1.304.834.247.574	1.671.832.122.446

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Thông tin so sánh**Bảng cân đối kế toán**

	Số liệu tại ngày 31/12/2014 đã kiểm toán		Số liệu tại ngày 31/12/2014 trình bày lại	
	Mã số	Số tiền	Thay đổi	Mã số
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	862.870.504.654	23.393.281.049	130
Phải thu ngắn hạn khác	135	505.485.754.274	23.393.281.049	136
Tài sản ngắn hạn khác	150	27.019.153.615	(23.393.281.049)	150
Tài sản ngắn hạn khác	155	23.393.281.049	(23.393.281.049)	155
Các khoản phải thu dài hạn	210	-	429.294.250	210
Phải thu dài hạn khác	216	-	429.294.250	216
Tài sản cố định	220	81.818.307.473	(50.067.239.619)	220
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	50.067.239.619	(50.067.239.619)	-
Tài sản dở dang dài hạn	260	-	50.067.239.619	240
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	268	-	50.067.239.619	242
Tài sản dài hạn khác	310	13.754.714.522	(429.294.250)	260
Tài sản dài hạn khác	311	429.294.250	(429.294.250)	268
Nợ ngắn hạn	310	519.433.572.502	(168.047.569.017)	310
Vay và nợ ngắn hạn	316	71.073.410.576	(71.073.410.576)	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	316	-	71.073.410.576	320
Chi phí phải trả ngắn hạn	330	315.416.558.296	(168.047.569.017)	315
Nợ dài hạn	330	876.322.592.251	168.047.569.017	330
Chi phí phải trả dài hạn	421	-	168.047.569.017	333
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(302.854.339.965)	-	421
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế tính đến kỳ trước		-	(331.511.203.965)	421a
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		-	28.656.864.000	421b